TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 3 - 2018
V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thanh Huyền.

2. Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06/12/2017 về việc *"Tranh chấp tài sản sau ly hôn".* Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT ngày 19/01/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị B (M) - Sinh năm 1977; Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn N (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2018); Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q - Sinh năm 1975; Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Vợ chồng ông Nguyễn B1 - Sinh năm 1942, bà Võ Thị C - Sinh năm 1944; Cùng có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn S - Sinh năm 1972; Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn D, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Anh Vũ Quang T - Sinh năm 1997; trú tại: Thôn B, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị B; bị đơn ông Nguyễn Văn Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B1, bà Võ Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Bà Phạm Thị B kết hôn với ông Nguyễn Văn Q vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống có tạo lập được khối tài sản chung của vợ chồng. Ngày 03/3/2015, bà B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Q, giải quyết con chung, chia tài sản và công nợ. Về quan hệ hôn nhân và con chung đã được Tòa án giải quyết theo bản án sơ thẩm số 23/2015/HNGĐ-ST ngày 26/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và bản án phúc thẩm số 06/2016/HNGĐ-PT ngày 22/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Đối với phần chia tài sản sau ly hôn và công nợ đã được Tòa án giải quyết một phần theo bản án sơ thẩm số 32/2016/HNGĐ-ST ngày 03/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, còn một phần bị hủy bởi bản án phúc thẩm số 09/2017/HNGĐ-PT ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Do đó, bà B yêu cầu Toà án giải quyết phân chia số tài sản chung còn lại sau ly hôn giữa bà B với ông Q, cụ thể như sau:

- Diện tích đất 11.850m^2 tại thửa số 10, tờ bản đồ số 60 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R519014 ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Nguyễn B1; tài sản trên đất hiện có 700 cây cà phê kinh doanh và 700 trụ tiêu (Hiện đã chết khoảng 100 trụ, còn lại khoảng 600 trụ).

Nguồn gốc diện tích đất 11.850m^2 và tài sản trên đất trước đây có 1.200 cây cà phê kinh doanh do ông Nguyễn B1, bà Võ Thị C (Là bố, mẹ của ông Q) cho bà B và ông Q nhưng không làm thủ tục tặng cho, nên hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên hộ ông Nguyễn B1. Sau khi nhận đất, bà B, ông Q phá 500 cây cà phê để trồng 700 trụ tiêu, còn để lại 700 cây cà phê.

Bà B đồng ý và đã trả lại cho ông B1, bà C diện tích đất này vào năm 2015. Bà B chỉ yêu cầu ông B1, bà C phải thanh toán ½ giá trị 700 trụ tiêu do bà và ông Q tạo lập trên đất (Tức giá trị 350 trụ tiêu) cho bà B theo quy định pháp luật.

- Yêu cầu chia diện tích đất và tài sản trên đất theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 15.073m^2 còn lại sau khi bà B, ông Q có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên cho 09 hộ dân theo bản án sơ thẩm số 32/2016/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và bản án phúc thẩm số 09/2017/HNGĐ-PT ngày

31/3/2017 của Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk (16.235m^2 - 1.162m^2 = 15.073m^2); gồm 04 thửa: 84, 85, 86, 87; tờ bản đồ số 51 do UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q và Phạm Thị B; Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 nhà kho, 03 giếng nước, 1.000 cây cà phê kinh doanh, 500 trụ tiêu. Nguồn gốc số tài sản này do bà B, ông Q tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 ngày 17/8/2010 của bà B, ông Q hiện nay ông Nguyễn Văn S (Anh trai ông Q) đang giữ.

- Sản lượng cà phê, tiêu vụ mùa năm 2014 là 5.000kg cà phê nhân xô và 4.000kg tiêu khô. Bà B yêu cầu ông Q phải thanh toán lại ½ giá trị sản lượng nói trên là 2.500kg cà phê nhân xô và 2.000kg tiêu khô.

- Về công nợ: Trong thời kỳ hôn nhân bà B và ông Q không có khoản nợ chung nào với ai. Yêu cầu ông S phải trả lại cho bà B, ông Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B.

Đối với một số tài sản và các vấn đề khác có liên quan đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung ông Q đồng ý với phần trình bày của bà B và không có ý kiến gì. Về chia tài sản ông không đồng ý với bà B và có yêu cầu giải quyết cụ thể như sau:

- Diện tích đất 11.850m^2 tại thửa số 10, tờ bản đồ số 60 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R519014 ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Nguyễn B1; trên đất có 1.200 cây cà phê của ông B1, bà C (Bố mẹ của ông Q) giao khoán cho ông và bà B vào năm 2004 chứ không phải tặng cho, mỗi năm ông và bà B phải nộp sản lượng 1.200kg cà phê nhân xô cho ông B1, bà C; việc thỏa thuận giao khoán này có lập biên bản họp gia đình nhưng không có mặt bà B tham gia. Diện tích đất 11.850m^2 này là của ông B1, bà C nên đề nghị trả lại cho ông B1, bà C. Năm 2010, 2011, 2014 ông Q, bà B muốn thay đổi cây trồng nên chặt phá tổng cộng 500 cây cà phê để trồng 700 trụ tiêu, hiện nay trên đất còn 700 cây cà phê kinh doanh và 700 trụ tiêu (Hiện đã chết khoảng 100 trụ, còn lại khoảng 600 trụ).

- Diện tích đất 15.073m^2 còn lại sau khi ông Q, bà B có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên cho 09 hộ theo các bản án trước đây, gồm các thửa 84, 85, 86, 87; tờ bản đồ số 51 do UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số BA 780405 ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B: Đất có nguồn gốc là của ông B1, bà C nhận

chuyển nhượng của ông Lê Hồng S1 ngày 04/3/2003 với diện tích 17.785m^2. Năm 2006, ông Q tự ý đi làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 969188 ngày 07/3/2006 cho hộ Nguyễn Văn Q với diện tích 17.785m^2. Quá trình sử dụng từ năm 2006 đến năm 2010, ông và bà B đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho 15 người khác tổng diện tích 2.712m^2, diện tích đất còn lại hiện nay là 17.785m^2 - 2.712m^2 = 15.073m^2.

Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, 01 nhà kho, 03 giếng nước, 1.000 cây cà phê kinh doanh, 500 trụ tiêu. Trong đó, 01 nhà xây cấp 4 và 01 nhà kho có nguồn gốc do lấy tiền bán đất trong số diện tích 17.785m^2 của ông B1, bà C để xây dựng nên 01 nhà cấp 4 và 01 nhà kho này là của ông B1, bà C; đối với 1.000 cây cà phê thì có 500 cây cà phê là của ông B1, bà C mua của ông S1 kèm theo diện tích đất, năm 2004 ông B1, bà C giao khoán cho ông Q, bà B làm và mỗi năm ông Q, bà B phải nộp sản lượng cho ông B1, bà C 300kg cà phê nhân xô (Việc giao khoán có biên bản họp gia đình, khi họp gia đình không có mặt bà B), 500 cây cà phê còn lại và 500 trụ tiêu là do ông Q, bà B trồng nên; đối với 03 giếng nước thì có 02 giếng là của ông B1, bà C mua của ông S1 kèm theo đất, còn 01 giếng nước do ông Q, bà B tạo dựng nên.

Như vậy, diện tích đất 15.073m^2 và tài sản trên đất gồm 01 nhà xây cấp 4, 01 nhà kho, 03 giếng nước, 500 cây cà phê kinh doanh, 500 trụ tiêu là của ông B1, bà C; còn 500 cây cà phê, 500 trụ tiêu và 01 giếng nước là của ông Q, bà B nhưng do tài sản này gắn liền với đất nên đề nghị trả lại cho ông B1, bà C toàn bộ số tài sản này.

Ông Q đồng ý thanh toán cho bà B ½ giá trị của 500 cây cà phê, 500 trụ tiêu và 01 giếng nước là tài sản do ông Q, bà B tạo dựng nên trên diện tích 15.073m^2 của ông B1, bà C.

- Đối với sản lượng thu hoạch của vụ mùa năm 2014 chỉ được 900kg tiêu khô và 3.000kg cà phê nhân xô chứ không phải số lượng như bà B trình bày, số sản lượng thu được này ông Q đã trả nợ sản lượng thuê khoán cho ông B1, bà C là 2.500kg cà phê nhân xô, còn 500kg cà phê nhân xô ông Q bán để trả tiền công thu hoạch; đối với 900kg tiêu khô bà B đã bán 200kg và lấy số tiền 15.000.000 đồng do ông Q bán tiêu, số tiêu còn lại ông Q đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà B về chia ½ sản lượng vụ mùa năm 2014.

- Yêu cầu bà B phải trả cho ông Q ½ số tiền ông Q đã bỏ ra để đầu tư cà phê, tiêu năm 2015 là 45.000.000 đồng : 2 = 22.500.000 đồng và năm 2016 là 40.000.000đ : 2 = 20.000.000 đồng.

- Về số nợ chung hiện nay ông Q, bà B còn nợ gồm:

+ Nợ ông Nguyễn Văn S số tiền gốc 210.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Năm 2014 do ông Q, bà B không có tiền để đầu tư cà phê và trồng tiêu nên ông Q đã thế chấp tài sản để vay Ngân hàng P số tiền gốc 200.000.000 đồng, đến ngày 01/6/2015 do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng nên ông Q phải vay ông S số tiền 210.000.000 đồng để trả tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng, số nợ này đến nay ông Q, bà B vẫn chưa trả được cho ông S. Đây là số nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay để đầu tư cà phê, tiêu mùa vụ năm 2014. Yêu cầu bà B phải trả ½ số nợ gốc 210.000.000 đồng và lãi suất phát sinh cho ông S.

+ Nợ ông B1, bà C số lượng 10.000kg cà phê nhân xô sản lượng cà phê nhận khoán trên 02 diện tích đất 11.850m^2 và 15.073m^2. Yêu cầu bà B phải trả ½ của 10.000kg cà phê nhân xô nhận khoán cho ông B1, bà C (5.000kg).

Đối với một số tài sản và các vấn đề khác có liên quan đã được Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nên ông Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 17/4/2015 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B1, bà Võ Thị C trình bày:

Ngày 04/3/2003, ông B1, bà C có nhận chuyển nhượng của ông Lê Hồng S1 lô đất diện tích 17.785m^2 và tài sản trên đất lúc đó có 500 cây cà phê, 02 giếng nước với giá 24.000.000 đồng. Năm 2004, do tuổi già sức yếu nên gia đình họp lại và thống nhất giao khoán cho ông Q, bà B diện tích đất 17.785m^2 và tài sản trên đất là 500 cây cà phê, 02 giếng; mỗi năm ông Q, bà B phải nộp sản lượng 300kg cà phê nhân xô cho ông B1, bà C. Cùng năm 2004, ông B1, bà C tiếp tục giao khoán cho ông Q, bà B lô đất diện tích 11.850m^2, trên đất có 1.200 cây cà phê đã thu kinh doanh, mỗi năm ông Q, bà B phải nộp sản lượng 1.200kg cà phê nhân xô cho ông B1, bà C. (Cả hai lần họp gia đình đều lập biên bản nhưng khi đó không có mặt bà B). Nay ông Q, bà B tranh chấp về tài sản thì ông B1, bà C đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Q, bà B phải trả lại cho ông B1, bà C số tài sản mà ông B1, bà C đã giao khoán cho ông Q, bà B, gồm: Lô đất diện tích 11.850m^2, thửa số 10, tờ bản đồ số 60 và tài sản trên đất; Lô đất diện tích 15.073m^2 (Là diện tích đất còn lại sau khi đã cắt chuyển nhượng cho những người khác), các thửa 84, 85, 86, 87, tờ bản đồ số 51) và tài sản trên đất.

- Yêu cầu bà B phải thanh toán số sản lượng cà phê thuê khoán còn nợ là 5.000kg cà phê nhân xô cho ông bà.

- Yêu cầu bà B phải trả lại cho ông B1, bà C số tiền ông bà đã bỏ ra để đầu tư vào vườn cà phê, tiêu năm 2015, 2016, 2017 là 130.000.000 đồng : 2 = 65.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà B phải bồi thường ½ sản lượng cà phê bị mất do ông Q, bà B chặt phá 500 cây cà phê nên không có thu hoạch trong 02 năm 2015, 2016 là 1.000kg : 2 = 500kg cà phê nhân xô.

- Ông Nguyễn B1 không đồng ý thanh toán giá trị 350 trụ tiêu như yêu cầu của bà B.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 08/7/2015 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Q là anh em ruột. Do đã đến hạn trả nợ nhưng ông Q không có tiền để trả nợ cho Ngân hàng P số tiền gốc 200.000.000đ và lãi suất phát sinh 10.000.000đ, nên ông Q có hỏi vay ông S 210.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng P, do là anh em với nhau nên ông S đồng ý cho ông Q vay. Ông S là người trực tiếp đến Ngân hàng P để trả số tiền này cho Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q, bà B ra khỏi Ngân hàng, hiện nay ông S đang giữ GCNQSDĐ này. Khi ông Q nói vay tiền của ông thì không có mặt bà B vì khi đó bà B đi về quê. Nay bà B và ông Q tranh chấp tài sản sau ly hôn có liên quan đến số tiền mà ông S đã trả nợ cho Ngân hàng P thay ông Q để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi Ngân hàng. Vì vậy, ông S yêu cầu những người được phân chia số tài sản có liên quan đến GCNQSDĐ mà hiện nay ông S đang giữ thì phải cùng nhau có nghĩa vụ trả số tiền gốc 210.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/6/2015 cho đến khi trả hết nợ gốc. Sau khi trả đầy đủ số tiền nói trên cho ông S thì ông sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là chủ hộ quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Quang T trình bày:

Anh Vũ Quang T sinh ngày 09/10/1997 là con riêng của ông Nguyễn Văn Q, từ năm 2011 anh T đến ở chung với ông Q, bà B cho đến tháng 6/2016 thì không ở chung với bà B nữa mà chỉ ở với ông Q. Trong thời gian chung sống với ông Q, bà B thì anh T có đóng góp công sức (Làm vườn) vào số tài sản chung của ông Q, bà B. Nay bà B yêu cầu phân chia tài sản chung với ông Q thì anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B phải thanh toán cho anh T số tiền tương đương với công sức đóng góp vào tài sản chung của ông Q, bà B trong thời gian 42 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng, cụ thể: 126.000.000 đồng : 2 = 63.000.000 đồng. Anh T không yêu cầu ông Q thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại số tài sản tranh chấp mà đề nghị Tòa án lấy kết quả định giá tài sản ngày 21/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh

Đắk Lắk thành lập để làm căn cứ giải quyết vụ án. Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 21/02/2017 như sau:

- Đối với 700 trụ tiêu có trên diện tích đất 11.850m^2 có giá 206.355.000đ.

- Đối với lô đất có diện tích 15.073m^2 và tài sản gắn liền trên đất có tổng trị giá theo khung giá Nhà nước là 991.998.575 đồng và theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 2.544.517.575 đồng.

Trong đó: Trị giá quyền sử dụng đất theo khung giá Nhà nước 406.971.000 đồng và theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.959.490.000 đồng; Tài sản gắn liền trên đất: 01 nhà xây cấp 4 có giá 43.100.792 đồng, 01 nhà kho có giá 91.024.560 đồng, sân xi măng + hàng rào có giá 16.690.223 đồng, 03 giếng nước có giá 33.882.000 đồng, 1.000 cây cà phê có giá 164.000.000 đồng, 25 cây sầu riêng có giá 51.630.000 đồng, 30 cây bơ có giá 19.500.000 đồng, 500 trụ xi măng trồng tiêu có giá 80.000.000 đồng, 400 cây hồ tiêu có giá 85.200.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 34, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[I] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Phạm Thị B.

1. Bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Diện tích đất trồng cà phê 6.903,4m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn Q được chia dài 80m và giáp đất ông N1 dài 25,79m; phía Tây giáp đất ông B2 dài 25m và giáp đất ông N2, bà S2, ông V dài 95,27m; phía Nam giáp đất ông N3 dài 75m; phía Bắc giáp đường liên thôn dài 21,11m, giáp đất ông T1, bà H, ông P1, ông B2 dài 25m, giáp đất ông N1, ông C1, ông H1, ông N4 dài 27,5m.

- Tài sản có trên diện tích đất 6.903,4m^2 bà Phạm Thị B được chia gồm: 140 trụ tiêu, 20 cây bơ, 15 cây sầu riêng, 700 cây cà phê, 01 giếng nước sâu 28m.

- Diện tích đất trồng cà phê 250m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường liên thôn dài 10m; Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Q được chia dài 10m; Phía Nam giáp đất ông S3 dài 25m; Phía Bắc giáp phần đất ông Q được chia dài 25m.

- Tài sản trên diện tích đất 250m^2 bà Phạm Thị B được chia có 36 trụ tiêu.

Tổng số diện tích đất bà Phạm Thị B được chia là 7.153,4m^2, nằm trong diện tích đất 15.073m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị B.

Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị B được chia theo khung giá Nhà nước là 430.826.800 đồng (Trong đó, đất có giá 193.141.800 đồng, tài sản trên đất có giá 237.685.000 đồng); Theo giá thị trường là 1.167.627.000 đồng (Trong đó, đất có giá 929.942.000 đồng, tài sản trên đất có giá 237.685.000 đồng).

2. Ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Diện tích đất trồng cà phê 7.216m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường liên thôn dài 40,86m, giáp phần đất bà Phạm Thị B được chia dài 10m, giáp đất ông S3, ông G, ông C2, ông N5 dài 27m; Phía Tây giáp đất ông H2 dài 25m, giáp phần đất bà B được chia dài 80m; Phía Nam giáp đất ông N3 dài 77,12m, giáp phần đất bà B được chia dài 25m; Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 62,14m, giáp đất ông H2, ông H3, bà M1, ông G, bà H4, ông N4 dài 28,5m.

- Tài sản có trên diện tích đất 7.216m^2 ông Nguyễn Văn Q được chia gồm: 01 nhà xây cấp 4, bếp, công trình phụ; 01 nhà kho xây bao; tổng diện tích sân xi măng 559m^2; cổng sắt và 100m hàng rào lưới B40; 01 giếng nước sâu 18m, 01 giếng nước sâu 24m; 134 trụ tiêu, 90 trụ tiêu trồng năm 2011, 100 trụ xi măng (Không có dây tiêu do cây tiêu đã bị chết), 10 cây bơ, 10 cây sầu riêng, 300 cây cà phê.

Diện tích đất 7.216m^2 ông Nguyễn Văn Q được chia nằm trong số diện tích đất 15.073m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị B.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Q được chia theo khung giá Nhà nước là 542.174.575 đồng (Trong đó, đất có giá 194.832.000 đồng, tài sản trên đất có giá 347.342.575 đồng); Theo giá thị trường là 1.285.422.575 đồng (Trong đó, đất có giá 938.080.000 đồng, tài sản trên đất có giá 347.342.575 đồng).

Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị B 2.250kg cà phê nhân xô và 497,5kg tiêu khô là sản lượng cà phê và tiêu thu được của vụ mùa năm 2014.

4. Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 70.279.202 đồng chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2014.

5. Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 22.500.000 đồng chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2015.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu bà Phạm Thị B thanh toán chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2016 với số tiền 20.000.000 đồng.

[II] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S.

1. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 269.990.000 đồng (Trong đó, gồm tiền gốc 210.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 18/10/2017 là 59.990.000 đồng).

2. Ông Nguyễn Văn S phải trả lại cho bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[III] Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Vũ Quang T.

Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán 32.866.666 đồng tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung cho anh Vũ Quang T.

[IV] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C.

1. Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C một lô đất diện tích 11.850m^2, thửa số 10, tờ bản đồ số 60 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R519014 ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Nguyễn B1 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Công nhận việc ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị B đã trả cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C diện tích đất 11.850m^2 và tài sản gắn liền trên đất.

2. Ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị B số tiền 68.785.000 đồng giá trị của 350 trụ tiêu bà B trồng trên lô đất 11.850m^2 sau khi đã được bù trừ nghĩa vụ.

[V] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C đối với:

1. Về việc yêu cầu bà Phạm Thị B trả lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với lô đất diện tích 15.073m^2 tại các thửa đất số 84, 85, 86, 87; tờ bản đồ số 51; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B.

2. Về việc yêu cầu bà Phạm Thị B trả sản lượng thuê khoán 5.000kg cà phê nhân xô.

3. Về việc yêu cầu bà Phạm Thị B thanh toán số tiền chi phí đầu tư năm 2015, 2016, 2017 là 65.000.000 đồng.

4. Về việc yêu cầu bà Phạm Thị B bồi thường số tiền 125.000.000 đồng giá trị thiệt hại do chặt phá 500 cây cà phê và số lượng 500kg cà phê nhân xô thiệt hại do không được thu hoạch trên 500 cây cà phê bị chặt phá trong 02 năm 2015, 2016.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

[VI] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị B mỗi người phải chịu 4.350.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Bà Phạm Thị B được khấu trừ vào tổng số tiền 8.700.000 đồng tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp, ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền 4.350.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

[VII] Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. Bà Phạm Thị B phải nộp 27.267.036 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 11.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/0020082 ngày 14/3/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà Phạm Thị B còn phải nộp 15.467.036 đồng.

2. Ông Nguyễn Văn Q phải nộp 37.551.251 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C. Hoàn trả cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C số tiền 4.950.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/26632 ngày 23/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 5.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0038408 ngày 28/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Hoàn trả cho anh Vũ Quang T số tiền 3.600.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0038385 ngày 15/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành áncho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng: Yêu cầu chia cho ông Q phần nhiều hơn trong diện tích đất 15.073m^2 vì nguồn gốc đất là của ông B1, bà C; xem xét sản lượng tiêu 497,5kg năm 2014 mà Tòa án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả cho bà B; buộc bà B phải liên đới trả 10 tấn cà phê nhân xô cho ông B1, bà C và 210.000.000đ cho ông S; định giá lại 01 nhà kho mà ông Q đang quản lý, sử dụng vì không hợp lý.

Ngày 30/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B1, bà Võ Thị C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị chia lại diện tích đất 15.073m^2 cho ông Q phần nhiều hơn; buộc bà B phải liên đới với ông Q trả 10 tấn cà phê nhân xô cho ông B1, bà C; buộc bà B phải bồi thường giá trị 500 cây cà phê mà ông Q, bà B đã phá bỏ để trồng tiêu và bồi thường 500kg cà phê nhân xô thiệt hại do không được thu hoạch trên 500 cây cà phê bị chặt phá trong 02 năm 2015, 2016; xem xét lại việc bồi thường giá trị 350 trụ tiêu mà Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông B1, bà C phải bồi thường cho bà B.

Ngày 02/11/2017, nguyên đơn bà Phạm Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm: Đề nghị xem xét chia cho bà B 01 căn nhà để ở; chia đôi toàn bộ tài sản chung và buộc ông Q trả tiền chênh lệch tài sản cho bà; xem xét lại chi phí đầu tư vào vụ mùa năm 2015; sản lượng tiêu 497,5kg ông Q phải trả cho bà là quá ít; giá trị của 350 trụ tiêu mà bà B yêu cầu ông B1, bà C phải trả là thấp; xem xét lại yêu cầu ông S trả GCNQSDĐ cho bà và ông Q; xem xét lại công sức đóng góp của anh T, án sơ thẩm tuyên buộc bà phải trả cho anh T 32.866.666 đồng là quá nhiều và không có căn cứ; định giá lại 01 nhà xây cấp 4 và 01 nhà kho; số tiền 150.000.000đ bà và ông Q gửi ở ngân hàng và các tài sản 01 dây chuyền 5,5 chỉ vàng, 01 nhẫn 01 chỉ vàng, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, cho bà Nguyễn Thị L vay 05 chỉ vàng, cho ông Nguyễn Tấn C3 vay 01 chỉ vàng là tài sản chung hiện đã bị ông Q và chị em của ông Q là bà L, ông C3 chiếm đoạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị B giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị B, ông Nguyễn Văn Q; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về giá trị 02 căn nhà nằm trên đất được chia cho ông Q và sửa phần án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của ông Q, ông B1, bà C về yêu cầu bà B phải trả cho ông B1, bà C 5.000kg cà phê nhân xô thuê khoán, HĐXX thấy: Việc ông B1, bà C cho rằng

ông bà chỉ cho ông Q, bà B thuê khoán diện tích đất ban đầu 17.785m^2 là không có căn cứ. Bởi lẽ, nguồn gốc của diện tích đất 17.785m^2 ban đầu là do ông B1, bà C cho ông Q, bà B trong thời kỳ hôn nhân và ông Q đăng ký kê khai thành tài sản chung của ông Q, bà B. Khi ông Q được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 969188 ngày 07/3/2006 mang tên Nguyễn Văn Q thì ông B1, bà C không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ông Q, bà B đã sử dụng diện tích đất này từ năm 2003 đến nay, quá trình sử dụng ông Q, bà B đã chuyển nhượng tổng diện tích 2.712m^2 cho 15 hộ gia đình khác, diện tích còn lại là 15.073m^2 nhưng ông B1, bà C không có ý kiến hay khiếu nại gì. Đến năm 2010 khi ông Q, bà B được cấp GCNQSDĐ số BA780405 ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B đối với 15.073m^2, ông B1 và bà C cũng không có ý kiến, khiếu nại gì. Như vậy, ông B1, bà C đã mặc nhiên thừa nhận diện tích 15.073m^2 là thuộc quyền sử dụng của ông Q, bà B chứ không phải của ông B1, bà C. Đồng thời, ông B1, bà C cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ khách quan để chứng minh việc có thỏa thuận cho ông Q, bà B thuê khoán 02 diện tích đất 11.850m^2, 15.073m^2 và thỏa thuận với bà B việc phải trả sản lượng cà phê nhân xô hàng năm cho ông B1, bà C. Do đó, kháng cáo của ông Q, ông B1, bà C về việc yêu cầu bà B trả cho ông B1, bà C sản lượng 5.000kg cà phê nhân xô thuê khoán là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của ông Q, ông B1, bà C về yêu cầu chia diện tích 15.073m^2 cho ông Q phần đất nhiều hơn bà B và kháng cáo của bà B yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung và chia cho bà một căn nhà để ở: Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì tài sản chung vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp và tạo lập khối tài sản chung. Do nguồn gốc đất 15.073m^2 (Sau khi Tòa án sơ thẩm xem xét, thẩm định và đo đạc thực tế lại thì diện tích đất chỉ còn 14.369,4m^2) là của bố mẹ ông Q nên ông Q được chia phần giá trị tài sản nhiều hơn là đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà B diện tích 7.153,4m^2 và chia cho ông Q diện tích 7.216m^2 là phù hợp. Do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà B yêu cầu chia đôi và kháng cáo của ông Q, ông B1, bà C yêu cầu chia cho ông Q phần nhiều hơn. Bên cạnh đó, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 15/3/2018 của Tòa án cấp phúc thẩm, 02 căn nhà xây mà bản án sơ thẩm đã chia cho ông Q được xây dựng có kết cấu thông với nhau bằng đường luồng ở giữa và có liên kết với nhau nên việc chia cho bà B một căn nhà là không phù hợp thực tế sử dụng. Hiện nay bà B vẫn có nơi cư trú ổn định chứ không phải không có nhà để ở nên kháng cáo này của bà B là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông B1, bà C về yêu cầu bà B bồi thường thiệt hại do không được thu hoạch trên 500 cây cà phê bị chặt phá trong năm 2015, 2016 và kháng cáo của bà B, ông B1, bà C yêu cầu xem xét lại việc ông B1, bà C phải bồi thường giá trị 350 trụ tiêu cho bà B:

Do 1.200 cây cà phê ban đầu có trên diện tích đất 11.850m^2 là tài sản của ông B1, bà C nên ông Q, bà B phải có nghĩa vụ bồi thường giá trị 500 cây cà phê bị chặt phá cho ông B1, bà C; ông B1, bà C phải thanh toán lại giá trị 700 cây tiêu trồng mới cho ông Q, bà B. Do giá trị 700 cây tiêu trồng mới lớn hơn giá trị 500 cây cà phê bị chặt phá nên bản án sơ thẩm đã bù trừ nghĩa vụ của các bên đương sự cho nhau, nên ông B1, bà C phải trả ½ giá trị số lượng trụ tiêu trên đất cho bà B là 350 trụ tiêu là đúng quy định pháp luật, kháng cáo này của ông B1, bà C là không có căn cứ chấp nhận.

Bà B cho rằng 350 trụ tiêu có giá 68.785.000 đồng là quá thấp. Tuy nhiên, bà B đã có sự nhầm lẫn vì 68.785.000 đồng là giá trị còn lại của 350 trụ tiêu sau khi đã khấu trừ đi số tiền bà B phải bồi thường cho ông B1, bà C là ½ giá trị của 500 cây cà phê đã chặt phá. Bản án sơ thẩm đã tính toán chính xác nên kháng cáo này của bà B cũng không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà B và ông Q yêu cầu xem xét lại sản lượng tiêu 497,5kg năm 2014 ông Q phải trả cho bà B; kháng cáo của bà B về chi phí đầu tư vào vụ mùa năm 2015:

Ông Q và bà B mỗi người đưa ra một mức sản lượng thu hoạch tiêu khác nhau nhưng hai bên không đưa ra được căn cứ chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu cơ quan chức năng xác định sản lượng tiêu thu hoạch được của năm 2014 dựa trên số lượng trụ tiêu do ông Q, bà B cung cấp. Kết quả trả lời của Chi cục thống kê huyện K (Bút lục 341) xác định sản lượng hạt tiêu khô mùa vụ năm 2014 trồng trên diện tích 15.073m^2 là 995kg. Bà B được nhận ½ sản lượng của 995kg : 2 = 497,5kg là đúng quy định pháp luật. Ông Q cho rằng ông và bà B đã bán hết sản lượng tiêu năm 2014 để chi tiêu vào sinh hoạt gia đình nhưng ông Qkhông có căn cứ chứng minh và bà B không thừa nhận việc này nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Bà B cho rằng từ cuối năm 2014 bà và ông Q đã tự đầu tư và thu hoạch riêng trên phần đất của mỗi người đang tạm sử dụng nên việc ông Q đầu tư trên đất của ông Q không liên quan đến bà B, nhưng bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà đã canh tác trên đất từ thời điểm nào, không chứng minh được việc bà có đầu tư chi phí chăm sóc tiêu, cà phê trên diện tích đất từ cuối năm 2014 đến thời điểm vụ mùa năm 2015. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc bà B phải trả cho ông Q chi phí đầu tư vào vụ mùa năm 2015 là có căn cứ.

Do đó, các kháng cáo này của ông Q và bà B không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của ông Q về yêu cầu bà B phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền gốc 210.000.000 đồng và lãi suất phát sinh cho ông S và kháng cáo của bà B cho rằng bản án sơ thẩm tuyên buộc ông S trả GCNQSDĐ cho bà và ông Q nhưng không rõ ràng về thời gian, địa điểm:

Bản án sơ thẩm nhận định khoản vay gốc 210.000.000 đồng của ông S là khoản nợ riêng của một mình ông Q là có cơ sở. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông S thừa nhận chỉ một mình ông Q thực hiện việc vay số tiền nói trên của ông S để trả nợ Ngân hàng, bà B không ký vào giấy vay tiền. Ông Q không chứng minh được mục đích vay số tiền gốc 210.000.000 đồng của ông S sử dụng vào việc gì, có sử dụng vào sinh hoạt chung gia đình hay không, đồng thời cũng không được bà B thừa nhận. Bản án sơ thẩm đã tuyên rõ ràng về thời điểm buộc ông S phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, ông Q là "sau khi bản án có hiệu lực pháp luật" là đúng quy định pháp luật, còn việc ông S trả như thế nào sẽ được giải quyết theo trình tự thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án. Kháng cáo này của bà B và ông Q không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bà B cho rằng bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho anh Vũ Quang T 32.866.666 đồng giá trị công sức đóng góp vào khối tài sản chung là quá nhiều, HĐXX xét thấy: Anh T sinh năm 1997, bắt đầu sống chung với vợ chồng bà B, ông Q từ tháng 01/2013 đến ngày 26/10/2015. Thời điểm này anh T đã trên 15 tuổi và bằng việc làm vườn anh T đã có đóng góp công sức vào việc tạo lập khối tài sản chung của bà B, ông Q. Xét thấy mức đóng góp bình quân của anh T mà bản án sơ thẩm áp dụng là 2.000.000đ/tháng là hợp lý với người trên 15 tuổi và dưới 18 tuổi như anh T tại thời điểm sống chung với ông Q, bà B. Do đó, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà B.

[7] Đối với kháng cáo của bà B về xem xét số tiền 150.000.000đ bà và ông Q gửi ở ngân hàng và các tài sản gồm 01 dây chuyền 5,5 chỉ vàng, 01 nhẫn 01 chỉ vàng, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, cho bà Nguyễn Thị L vay 05 chỉ vàng, cho ông Nguyễn Tấn C3 vay 01 chỉ vàng là tài sản chung hiện đã bị ông Q và chị em của ông Q là bà L, ông C3 chiếm đoạt: Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án vào năm 2015, bà B đã có đơn xin rút không yêu cầu chia các tài sản nói trên và đã được các bản án trước đây đình chỉ giải quyết. Đến nay khi giải quyết lại vụ án nhiều lần, bà B cũng không có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu giải quyết các khoản này ở Tòa án cấp sơ thẩm, nên các khoản này nằm ngoài phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm - Cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét các khoản này nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo này của bà B.

[8] Đối với kháng cáo của ông Q, bà B yêu cầu cấp phúc thẩm định giá lại giá trị tài sản là 02 căn nhà có trên đất:

Ngày 15/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản là 02 căn nhà có trên diện tích đất đã chia cho ông Q theo đơn yêu cầu của ông Q, bà B. Quá trình xem xét, đo đạc thực tế cho thấy biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai diện tích của 02 căn nhà nói trên. Cụ thể 01 nhà kho diện tích 108m^2 sau khi xem xét, thẩm định có diện tích thực tế là 62,1m^2 và có kết cấu xây dựng không phải nhà kho mà là nhà ở; 01 nhà ở cấp 04 diện tích 86m^2 thực tế có diện tích 96,05m^2.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện K do Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thành lập hội đồng (Bút lục 1009-1011) đã tính toán sai những tài sản sau: Giá trị 01 nhà kho diện tích 108m^2 x 2.554.000đ/m^2 x 19,6% = 91.024.560 đồng, kết quả phép tính đúng là 54.063.072 đồng; giá trị 01 nhà cấp 4 diện tích 86m^2 x 2.557.000đ/m^2 x 33% = 43.100.792 đồng, kết quả phép tính đúng là 72.482.520 đồng.

Sau khi định giá lại 02 căn nhà vào ngày 15/3/2018, kết quả như sau: 01 căn nhà diện tích 62,1m^2 có giá 21.945.000 đồng; 01 căn nhà diện tích 96,05m^2 có giá 43.588.662 đồng.

Nhận thấy khi giải quyết lại vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, tuy các đương sự không đồng ý nộp tiền tạm ứng chi phí để Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản nên bản án sơ thẩm đã áp dụng kết quả định giá tài sản ngày 21/02/2017 trước đây, nhưng cấp sơ thẩm không kiểm tra lại độ chính xác của các số liệu trong biên bản định giá tài sản, khi xem xét, thẩm định lại đất và tài sản trên đất cũng không kiểm tra hiện trạng diện tích thực tế của 02 căn nhà trên đất đã chia cho ông Q. Do đó, kháng cáo của ông Q, bà B về giá trị 02 căn nhà này là có căn cứ, cần chấp nhận phần kháng cáo này của ông Q, bà B để sửa một phần bản án về giá trị của 02 căn nhà. Các đương sự chỉ yêu cầu Tòa án định giá lại 02 căn nhà, còn các tài sản khác trên đất các đương sự yêu cầu giữ nguyên mức giá tại biên bản định giá ngày 21/02/2017 nên HĐXX không xem xét các tài sản khác.

[9] Do có sự thay đổi giá trị 02 căn nhà trên phần đất được chia cho ông Q nên cần tính toán lại phần tài sản ông Q được chia, chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm; còn giá trị tài sản của bà B vẫn giữ nguyên như án sơ thẩm. Cụ thể:

1. Ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm: Diện tích đất trồng cà phê 7.216m^2 có giá thị trường 938.080.000 đồng; trên đất có các tài sản: 01 nhà xây cấp 04 diện tích 96,05m^2 có

giá 43.588.662 đồng, 01 căn nhà diện tích 62,1m^2 có giá 21.945.000 đồng, tổng diện tích sân xi măng 559m^2 có giá 8.085.823 đồng, cổng sắt và 100m hàng rào lưới B40 có giá 8.604.400 đồng, 01 giếng nước sâu 18m có giá 8.839.000 đồng, 01 giếng nước sâu 24m có giá 11.784.000 đồng; 134 trụ tiêu trồng năm 2010 có giá 49.982.000 đồng, 90 trụ tiêu trồng năm 2011 có giá 33.570.000 đồng, 100 trụ xi măng (Không có dây tiêu do cây tiêu đã bị chết) có giá 16.000.000 đồng, 10 cây bơ giá 6.500.000 đồng, 10 cây sầu riêng giá 20.652.000 đồng, 300 cây cà phê giá 49.200.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Q được chia là 1.216.830.885 đồng (Trong đó, đất có giá thị trường là 938.080.000 đồng, tài sản trên đất có giá 278.750.885 đồng).

2. Bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Diện tích đất trồng cà phê 6.903,4m^2 có giá thị trường 897.442.000 đồng; tài sản trên đất có 140 trụ tiêu trồng năm 2011 có giá 52.220.000 đồng, 20 cây bơ có giá 13.000.000 đồng, 15 cây sầu riêng có giá 30.978.000 đồng, 700 cây cà phê có giá 114.800.000 đồng, 01 giếng nước sâu 28m có giá 13.259.000 đồng.

- Diện tích đất trồng cà phê 250m^2 có giá thị trường 32.500.000 đồng; tài sản trên đất có 36 trụ tiêu có giá 13.428.000 đồng

Bà Phạm Thị B được chia tổng giá trị tài sản là 1.167.627.000 đồng (Trong đó, đất có giá thị trường là 929.942.000 đồng, tài sản trên đất có giá 237.685.000 đồng).

3. Về chi phí định giá tài sản: Theo khoản 2 Điều 165 BLTTDS năm 2015, bà B và ông Q phải chịu chi phí định giá tài sản theo tỷ lệ tài sản mình được nhận. Tổng giá trị tài sản của ông Q, bà B là 2.384.457.885 đồng. Tài sản của bà B có tỷ lệ 49%, tài sản của ông Q có tỷ lệ 51%.

Chi phí định giá tài sản các lần trước tổng là 8.700.000 đồng, chi phí định giá lại tài sản ngày 15/3/2018 là 3.400.000 đồng, tổng cộng là 12.100.000 đồng.

- Bà B phải chịu 5.929.000 đồng chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào 8.700.000 đồng tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp. Trả số tiền 600.000 đồng tạm ứng chi phí định giá lại tài sản còn dư của ông Q cho bà B. Bà B được nhận lại 2.171.000 đồng sau khi thu được của ông Q.

- Ông Q phải chịu 6.171.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào 4.000.000đ tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp. Ông Q có nghĩa vụ trả 2.171.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản cho bà B.

4. Về án phí DSST: Quá trình giải quyết vụ án trước đây, ông Q và bà B có đơn xin miễn giảm án phí, tuy nhiên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, thì số tài sản mà ông Q và bà B được chia đủ để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu, nên họ không thuộc trường hợp được miễn giảm án phí.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, giá cà phê nhân xô là 42.600đồng/kg và giá tiêu khô là 76.000đồng/kg, đây là căn cứ để tính án phí cho các đương sự.

- Các khoản bà B phải chịu án phí DSST: Giá trị tài sản 1.167.627.000 đồng + Chi phí đầu tư mùa vụ năm 2014, 2015 phải trả cho ông Q là (70.279.202 đồng + 22.500.000 đồng) + 32.866.666 đồng trả cho anh T = 1.293.272.868 đồng.

Bà Phạm Thị B phải chịu 50.798.186 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Các khoản ông Q phải chịu án phí DSST: Giá trị tài sản 1.216.830.885 đồng + (Số cà phê nhân xô phải trả cho bà B 2.250kg x 42.600đ/kg) + (Số tiêu khô phải trả cho bà B 497,5kg x 76.000đ/kg) + Số tiền 269.990.000 đồng trả ông S + 20.000.000 đồng không được chấp nhận về yêu cầu bà B trả tiền mùa vụ năm 2016 = 1.640.480.885 đồng.

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 61.214.426 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về giá trị 02 căn nhà nằm trên đất được chia cho ông Q và sửa phần án phí là phù hợp, cần chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, bà B để sửa một phần bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của ông B1, bà C.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà B, ông Q, ông B1, bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Q. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 34, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[I] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Phạm Thị B.

1. Bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Diện tích đất trồng cà phê 6.903,4m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn Q được chia dài 80m và giáp đất ông N1 dài 25,79m; phía Tây giáp đất ông B2 dài 25m và giáp đất ông N2, bà S2, ông V dài 95,27m; phía Nam giáp đất ông N3 dài 75m; phía Bắc giáp đường liên thôn dài 21,11m, giáp đất ông T1, bà H, ông P1, ông B2 dài 25m, giáp đất ông N1, ông C1, ông H1, ông N4 dài 27,5m.

- Tài sản có trên diện tích đất 6.903,4m^2 bà Phạm Thị B được chia gồm: 140 trụ tiêu, 20 cây bơ, 15 cây sầu riêng, 700 cây cà phê, 01 giếng nước sâu 28m.

- Diện tích đất trồng cà phê 250m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường liên thôn dài 10m; Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Q được chia dài 10m; Phía Nam giáp đất ông S3 dài 25m; Phía Bắc giáp phần đất ông Q được chia dài 25m.

- Tài sản trên diện tích đất 250m^2 bà Phạm Thị B được chia có 36 trụ tiêu.

Tổng số diện tích đất bà Phạm Thị B được chia là 7.153,4m^2, nằm trong diện tích đất 15.073m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị B.

Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị B được chia là 1.167.627.000 đồng (Trong đó, đất có giá thị trường là 929.942.000 đồng, tài sản trên đất có giá 237.685.000 đồng).

2. Ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Diện tích đất trồng cà phê 7.216m^2, vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường liên thôn dài 40,86m, giáp phần đất bà Phạm Thị B được chia dài 10m, giáp đất ông S3, ông G, ông C2, ông N5 dài 27m; Phía Tây giáp đất ông H2 dài 25m, giáp phần đất bà B được chia dài 80m; Phía Nam giáp đất ông N3 dài 77,12m, giáp phần đất bà B được chia dài 25m; Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 62,14m, giáp đất ông H2, ông H3, bà M1, ông G, bà H4, ông N4 dài 28,5m. Diện tích đất

7.216m^2 này nằm trong diện tích 15.073m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 cho ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị B.

- Tài sản có trên diện tích đất 7.216m^2 ông Nguyễn Văn Q được chia gồm: 01 nhà xây cấp 4, bếp, công trình phụ diện tích 96,05m^2; 01 căn nhà xây bao diện tích 62,1m^2; tổng diện tích sân xi măng 559m^2; cổng sắt và 100m hàng rào lưới B40; 01 giếng nước sâu 18m, 01 giếng nước sâu 24m; 134 trụ tiêu trồng năm 2010, 90 trụ tiêu trồng năm 2011, 100 trụ xi măng (Không có dây tiêu do cây tiêu đã bị chết), 10 cây bơ, 10 cây sầu riêng, 300 cây cà phê.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Q được chia theo giá thị trường là 1.216.830.885 đồng (Trong đó, đất có giá 938.080.000 đồng, tài sản trên đất có giá 278.750.885 đồng).

Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị B 2.250kg cà phê nhân xô và 497,5kg tiêu khô là sản lượng cà phê và tiêu thu được của vụ mùa năm 2014.

4. Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 70.279.202 đồng chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2014 và số tiền 22.500.000 đồng chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu bà Phạm Thị B thanh toán 20.000.000 đồng tiền chi phí đầu tư cà phê, tiêu vụ mùa năm 2016.

[II] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S.

1. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 269.990.000 đồng (Trong đó, gồm tiền gốc 210.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 18/10/2017 là 59.990.000 đồng).

2. Ông Nguyễn Văn S phải trả lại cho bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[III] Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Vũ Quang T.

Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ thanh toán 32.866.666 đồng tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung cho anh Vũ Quang T.

[IV] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C.

1. Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C diện tích đất 11.850m^2, thửa số 10, tờ bản đồ số 60 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R519014 ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Nguyễn B1 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Công nhận việc ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị B đã trả cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C diện tích đất 11.850m^2 và tài sản gắn liền trên đất.

2. Ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị B số tiền 68.785.000 đồng giá trị của 350 trụ tiêu bà B trồng trên lô đất 11.850m^2 sau khi đã được bù trừ nghĩa vụ.

[V] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C đối với bà Phạm Thị B về việc:

1. Yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với lô đất diện tích 15.073m^2 tại các thửa đất số 84, 85, 86, 87; tờ bản đồ số 51; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA780405 do UBND huyện K cấp ngày 17/8/2010 mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị B.

2. Yêu cầu trả sản lượng thuê khoán 5.000kg cà phê nhân xô.

3. Yêu cầu thanh toán số tiền chi phí đầu tư năm 2015, năm 2016 và năm 2017 là 65.000.000 đồng.

4. Yêu cầu bà Phạm Thị B bồi thường số tiền 125.000.000 đồng giá trị thiệt hại do chặt phá 500 cây cà phê và số lượng 500kg cà phê nhân xô thiệt hại do không được thu hoạch trên 500 cây cà phê bị chặt phá trong 02 năm 2015, 2016.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

[VI] Về chi phí tố tụng:

1. Bà Phạm Thị B phải chịu 5.929.000 đồng chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào 8.700.000 đồng tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp. Trả số tiền 600.000 đồng tạm ứng chi phí định giá lại tài sản còn dư của ông Nguyễn Văn Q cho bà Phạm Thị B. Bà Phạm Thị B được nhận lại 2.171.000 đồng sau khi thu được của ông Nguyễn Văn Q.

2. Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 6.171.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào 4.000.000 đồng tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả lại 2.171.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản cho bà Phạm Thị B.

[VII] Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. Bà Phạm Thị B phải chịu 50.798.186 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 11.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

AA/2010/0020082 ngày 14/3/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà Phạm Thị B còn phải nộp 38.998.186 đồng.

2. Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 61.214.426 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C. Hoàn trả cho ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C số tiền 4.950.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/26632 ngày 23/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 5.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0038408 ngày 28/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Hoàn trả cho anh Vũ Quang T số tiền 3.600.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0038385 ngày 15/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[VIII] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn B1 và bà Võ Thị C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo các biên lai thu số 0002307 ngày 08/11/2017; số 0002696, 0002697, 0002698 cùng ngày 02/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Krông Năng;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng